

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	44.952,36	100,00	24.978,25	105,02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.027,84	15,64	3.554,48	102,81
Công nghiệp và xây dựng	16.442,72	36,58	9.637,49	104,19
Dịch vụ	17.033,79	37,89	9.269,20	106,82
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.448,01	9,89	2.517,08	104,87

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.526	44.429	99,78
Diện tích thu hoạch	Ha	-	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.194	13.199	108,24
Diện tích thu hoạch	Ha	10.712	11.934	111,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,41	48,02	103,46
Sản lượng thu hoạch	Tấn	49.714	57.300	115,26
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.235	2.940	90,87
Diện tích thu hoạch	Ha	3.120	2.829	90,66
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,52	75,03	99,35
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23.564	21.224	90,07
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.866	7.620	85,95
Diện tích thu hoạch	Ha	8650	7.585	85,94
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,88	27,53	112,95
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.517	20.886	97,07
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.477	12.504	100,22
Diện tích thu hoạch	Ha	11.081	11.073	99,93
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	68,95	68,34	99,12
Sản lượng thu hoạch	Tấn	76.400	75.670	99,04

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.822	1.408	77,28
Diện tích thu hoạch	Ha	375	337	89,87
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,62	9,79	101,77
Sản lượng thu hoạch	Tấn	361	330	89,22

3. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2022	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2023	Vụ Đông Xuân năm 2023 so với vụ Đông Xuân năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	383.280	412.768	107,69
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59.813	59.394	99,30
Diện tích thu hoạch	Ha	59.705	59.394	99,48
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	55,87	59,85	107,12
Sản lượng thu hoạch	Tấn	333.566	355.467	106,57
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.712	11.934	111,41
Diện tích thu hoạch	Ha	10.712	11.934	111,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,41	48,02	103,46
Sản lượng thu hoạch	Tấn	49.714	57.300	115,26
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.120	2.829	90,66
Diện tích thu hoạch	Ha	3.120	2.829	90,66
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,52	75,03	99,35
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23.564	21.224	90,07
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.826	7.585	85,94
Diện tích thu hoạch	Ha	8.650	7.585	87,70
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,88	27,53	110,69
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.517	20.886	97,07

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2022	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2023	Vụ Đông Xuân năm 2023 so với vụ Đông Xuân năm 2022 (%)
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.098	11.073	99,78
Diện tích thu hoạch	Ha	11.081	11.073	99,93
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	68,95	68,34	99,12
Sản lượng thu hoạch	Tấn	76.400	75.670	99,04
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	375	337	89,88
Diện tích thu hoạch	Ha	375	337	89,88
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,62	9,79	101,76
Sản lượng thu hoạch	Tấn	361	330	91,46

4. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.220	67.090	99,81
Bò	168.190	167.500	99,59
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.076	2.050	98,75
Lợn	380.146	393.200	103,43
Gia cầm (nghìn con)	9.807	9.810	100,03
<i>Trong đó: Gà</i>	8.365	8.370	100,06

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.135	795	1.930	101,25	100,83	101,08
Thịt bò	2.800	2.410	5.210	100,47	101,99	101,17
Thịt lợn	17.756	33.150	15.394	101,00	102,47	104,22
Thịt gia cầm	7.518	6.583	14.101	100,94	99,34	100,18
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	97.820	60.717	158.537	101,13	102,77	101,75
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.250	2.960	5.210	102,27	100,34	101,17

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	199	2.471	122,09	100,98
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	48,24	180,39	103,01	105,71
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	37,16	141,29	93,94	93,46
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	1,00	1,00	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,8	0,8	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	16	45	106,67	86,54
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	5,40	15,12	47,24	62,02
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	88	1.605	86,27	86,20

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.089	1.382	92,60	108,73
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	61,02	119,36	107,53	104,80
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	56,90	84,39	90,49	95,57
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	1,00	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	0,79	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	7,00	38,00	63,64	92,68
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	3,4344	11,683	93,84	56,39
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1400	205	86,05	87,23

8. Sản lượng thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)*

	Ước tính tháng 6 năm 2023 (Tấn)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 (Tấn)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.998	27.019	104,52	103,33
Cá	2.222	16.849	102,21	102,83
Tôm	530	1.660	105,37	105,00
Thủy sản khác	2.246	8.510	106,70	104,03
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.366	6.422	103,17	103,71
Cá	395	3.390	95,87	102,20
Tôm	430	1.136	106,17	106,37
Thủy sản khác	541	1.896	106,71	104,93
Sản lượng thủy sản khai thác	3.632	20.597	105,03	103,22
Cá	1.827	13.459	103,69	102,98
Tôm	100	524	102,04	102,14
Thủy sản khác	1.705	6.614	106,70	103,78

9. Sản lượng thủy sản các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2023 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	12.969	14.050	102,21	104,39
Cá	8.980	7.870	101,95	103,85
Tôm	657	1.004	102,58	106,64
Thủy sản khác	3.333	5.177	102,87	104,80
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.219	3.203	102,15	105,34
Cá	2.071	1.319	101,97	102,57
Tôm	407	729	103,22	108,20
Thủy sản khác	741	1.155	102,07	106,85
Sản lượng thủy sản khai thác	9.750	10.847	102,24	104,11
Cá	6.909	6.551	101,94	104,11
Tôm	250	274	2,97	3,97
Thủy sản khác	2.592	4.022	103,10	104,22

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,34	100,88	98,21	99,39
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	106,62	104,36	118,17	96,26
Khai thác quặng kim loại	45,53	97,80	55,65	48,72
Khai khoáng khác	113,85	104,67	124,35	101,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,44	101,83	96,53	98,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,36	99,80	106,09	97,08
Sản xuất đồ uống	97,32	100,48	108,93	98,73
Dệt	100,50	108,51	110,36	97,01
Sản xuất trang phục	80,53	104,04	92,32	90,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107,28	112,94	104,60	90,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	87,50	100,00	75,27	96,16
In, sao chép bản ghi các loại	98,31	116,67	116,67	94,38
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	94,94	94,47	86,50	90,57
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,76	85,84	106,00	90,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,84	103,43	93,77	98,98
Sản xuất kim loại	97,36	102,49	96,93	99,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,37	102,15	105,29	107,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	77,36	103,82	103,68	92,67

	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	128,36	95,36	107,26	108,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	128,36	95,36	107,26	108,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,10	101,43	101,21	92,17
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,24	101,50	100,58	91,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,55	100,57	109,23	97,86

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,51	100,21
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>		
Khai khoáng	88,82	101,83
Khai thác quặng kim loại	60,94	43,22
Khai khoáng khác	90,83	109,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,47	98,10
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,01	104,93
Sản xuất đồ uống	105,25	93,19
Dệt	93,20	100,57
Sản xuất trang phục	89,51	92,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,38	90,98
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,85	86,42
In, sao chép bản ghi các loại	93,16	95,64
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,50	91,58
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,01	89,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,19	91,88
Sản xuất kim loại	100,04	98,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,98	112,08
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,24	93,05

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	114,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	114,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82,77	100,98
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	81,72	100,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,79	105,25

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	150	180	1.120	105,88	38,53
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	106	100	457	51,10	52,25
Đá xây dựng khác	1000 M ³	161	160	822	95,97	90,48
Mực đông lạnh	Tấn	34	42	192	130,48	134,56
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	334	260	1.002	95,59	118,19
Thức ăn cho gia súc	Tấn	747	715	4.404	121,56	79,30
Bia đóng lon	1000 Lít	5.888	5.916	31.471	108,93	98,73
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	599	650	3.310	110,36	97,01
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	28	33	194	111,50	93,13
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	247	233	1.382	86,50	90,57
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	16.786	14.408	93.105	106,00	90,80
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.302	5.433	24.998	55,38	55,87
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	15.925	15.890	68.482	139,40	93,13
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	458	470	2.690	98,06	100,34

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	826	783	4.386	108,02	108,29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	146	150	737	97,32	112,60
Nước uống được	1000 M ³	2.121	2.266	12.259	103,55	100,29
Nước không uống được	1000 M ³	2.366	2.400	11.771	100,54	91,49
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.717	7.677	47.529	107,15	104,99

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	590	530	66,29	26,28
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	161	296	59,12	49,14
Đá xây dựng khác	1000 M ³	361	461	89,57	91,21
Mực đông lạnh	Tấn	84	108	187,91	110,18
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	181	821	57,76	153,61
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.344	2.060	71,41	90,71
Bia đóng lon	1000 Lít	15.407	16.064	105,25	93,19
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.536	1.774	93,20	100,57
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	112	82	97,24	88,01
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	666	716	89,50	91,58
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	48.660	44.446	92,01	89,51
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	9.510	15.487	58,86	54,19
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	25.040	43.442	75,81	107,26
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.289	1.401	100,24	100,44
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.047	2.339	101,53	115,00

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Điện thương phẩm	Triệu KWh	323	413	120,08	107,38
Nước uống được	1000 M ³	5.793	6.467	98,88	101,58
Nước không uống được	1000 M ³	5.001	6.770	81,50	100,59
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	24.669	22.860	104,42	105,62

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	9.306,14	12.004,32	21.310,48	137,81	138,09	137,97
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.589,50	2.062,04	3.651,54	149,70	149,14	149,38
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	0,30	0,93	1,23	10,04	18,57	15,37
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3,35	25,01	28,36	26,58	55,93	49,49
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	32,74	45,11	77,86	68,58	126,08	93,21
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.408,54	4.630,54	9.039,08	108,55	83,15	93,86
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.109,27	5.075,00	8.184,28	222,22	344,38	284,88
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	162,44	165,69	328,13	97,01	90,77	93,75

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	415,12	437,48	2.047,08	34,21	87,33
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	310,29	322,91	1.522,82	32,69	84,53
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85,13	88,66	441,61	38,11	71,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29,87	37,34	129,14	47,03	134,18
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	188,36	193,74	981,87	33,71	86,34
Vốn nước ngoài (ODA)	35,17	38,74	94,87	16,45	201,86
Xổ số kiến thiết	1,63	1,77	4,47	44,72	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	66,07	68,69	367,26	38,74	82,84
Vốn cân đối ngân sách huyện	66,07	68,69	367,26	38,74	82,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	66,07	68,69	367,26	38,74	82,89
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	38,76	45,88	157,00	41,59	158,30
Vốn cân đối ngân sách xã	38,76	45,88	157,00	41,59	158,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	38,76	45,88	157,00	41,59	158,30
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	838,07	1.209,01	80,12	93,15
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	624,97	897,85	75,92	91,78
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	192,66	248,95	79,29	67,20
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	40,88	88,26	105,53	153,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	429,74	552,13	81,17	90,84
Vốn nước ngoài (ODA)	2,57	92,30	5,47	-
Xổ số kiến thiết	-	4,47	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	168,33	198,93	87,71	79,12
Vốn cân đối ngân sách huyện	168,33	198,93	87,71	79,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	168,33	198,93	87,85	79,12
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	44,77	112,23	144,88	164,37
Vốn cân đối ngân sách xã	44,77	112,23	144,88	164,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	44,77	112,23	144,88	164,37
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

17. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.816,00	4.969,14	28.542,28	111,71	118,04
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.144,05	2.234,22	13.060,30	117,88	124,92
Hàng may mặc	264,92	279,71	1.518,63	109,51	126,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	551,15	565,73	3.031,66	116,46	127,12
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	28,90	26,37	166,82	186,78	138,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	299,33	308,46	1.619,60	139,27	135,31
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	302,19	282,26	1.733,83	71,43	79,36
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	107,33	106,82	742,39	55,75	62,08
Xăng, dầu các loại	622,24	633,03	3.592,40	135,17	136,22
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	97,17	100,95	579,47	114,52	116,34
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	84,56	86,56	509,52	110,45	118,31
Hàng hóa khác	207,43	233,01	1.307,00	93,82	104,40
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106,73	112,02	680,66	105,57	109,98

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	14.111,69	14.430,59	122,95	113,61
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.580,74	6.479,56	128,61	121,39
Hàng may mặc	740,49	778,14	145,74	111,62
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.440,77	1.590,89	140,61	116,96
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	86,54	80,28	126,11	155,16
Gỗ và vật liệu xây dựng	724,61	894,99	129,70	140,22
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	823,99	909,84	80,05	78,75
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	423,65	318,74	67,93	55,70
Xăng, dầu các loại	1.736,75	1.855,65	139,02	133,69
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	284,52	294,95	118,98	113,90
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	256,01	253,51	128,71	109,39
Hàng hóa khác	661,60	645,40	118,89	92,81
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	352,02	328,64	115,91	104,26

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	654,13	712,63	3.543,58	129,79	125,52
Dịch vụ lưu trú	26,08	42,68	147,93	158,28	131,76
Dịch vụ ăn uống	628,05	669,95	3.395,65	128,32	125,26
Du lịch lữ hành	5,04	5,46	23,67	134,71	291,93
Dịch vụ tiêu dùng khác	343,36	348,53	2.128,56	106,92	120,38

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
các quý năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.581,32	1.962,26	130,51	121,77
Dịch vụ lưu trú	56,31	91,62	149,47	122,81
Dịch vụ ăn uống	1.525,01	1.870,64	129,90	121,72
Du lịch lữ hành	8,73	14,94	-	184,32
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.073,77	1.054,79	130,75	111,38

21. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	161.070	225.756	884.511	137,13	121,62
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	70.820	103.999	393.076	146,49	128,26
+ Khách quốc tế	"	1.540	1.860	7.572	199,57	153,93
+ Khách trong nước	"	69.280	102.139	385.504	145,79	127,84
- Lượt khách trong ngày	"	90.250	121.757	491.435	130,03	116,79
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	134.848	192.844	736.021	136,03	123,70
- Khách quốc tế	"	6.110	7.350	31.492	138,42	139,54
- Khách trong nước	"	128.738	185.494	704.529	135,94	123,08
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
		-	-	-	-	-
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.474	1.643	6.782	111,54	234,75
- Lượt khách quốc tế	"	98	110	373	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.327	1.480	6.167	100,48	213,46
- Lượt khách VN ra NN	"	49	53	242	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.130	4.447	19.042	121,40	252,28
- Ngày khách quốc tế	"	310	337	1.142	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.580	3.850	16.800	105,11	222,58
- Ngày khách VN ra NN	"	240	260	1.100	-	-

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	352.021	532.490	130,53	116,37
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	154.122	238.954	140,13	121,61
+ Khách quốc tế	"	2.851	4.721	127,33	176,16
+ Khách trong nước	"	151.271	234.233	140,40	120,86
- Lượt khách trong ngày	"	197.899	293.536	123,92	112,42
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	289.036	446.985	140,74	114,72
- Khách quốc tế	"	13.172	18.320	168,53	124,19
- Khách trong nước	"	275.864	428.665	139,64	114,35
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.375	4.407	-	152,54
- Lượt khách quốc tế	"	70	303	-	-
- Lượt khách trong nước	"	2.210	3.957	-	136,97
- Lượt khách VN ra NN	"	95	147	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	6.740	12.302	-	162,98
- Ngày khách quốc tế	"	210	932	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	6.150	10.650	-	141,10
- Ngày khách VN ra NN	"	380	720	-	-

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,66	100,73	100,72	100,20	101,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,97	102,63	99,31	100,41	103,11
Trong đó:					
Lương thực	115,24	104,33	101,41	99,33	104,87
Thực phẩm	110,82	102,88	98,83	100,68	103,55
Ăn uống ngoài gia đình	102,84	100,35	100,00	100,00	99,98
Đồ uống và thuốc lá	108,15	101,10	101,11	100,08	100,90
May mặc, giày dép và mũ nón	107,95	99,94	99,62	99,48	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,55	103,40	103,77	100,45	104,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,45	100,52	100,36	100,07	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế	102,46	100,44	100,07	99,97	100,46
Giao thông	104,75	90,04	100,39	100,14	96,49
Bưu chính viễn thông	98,84	99,24	99,93	100,00	99,24
Giáo dục	118,20	102,35	100,00	100,00	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,39	105,68	105,99	99,93	103,92
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,02	102,11	101,65	100,22	101,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,29	103,48	103,79	98,41	101,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,23	98,50	96,58	100,19	100,36

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Ước tính tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	615,24	3.388,69	101,13	115,15	112,54
Vận tải hành khách	88,19	492,64	104,64	126,45	141,67
Đường bộ	88,13	492,10	104,64	126,46	141,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,54	102,96	109,68	137,43
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	396,27	2.206,25	101,01	113,93	111,57
Đường bộ	395,91	2.203,90	101,01	114,07	111,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,36	2,35	98,99	49,74	56,86
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	113,89	596,49	98,66	98,42	87,66
Bưu chính chuyển phát	16,89	93,31	103,15	1.649,32	1.721,08

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tổng số	1.591,64	1.797,05	111,19	113,76
Vận tải hành khách	240,97	251,67	161,01	127,06
Đường bộ	240,62	251,48	161,03	127,07
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,35	0,19	152,54	115,87
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.035,90	1.170,35	109,89	113,11
Đường bộ	1.034,66	1.169,24	109,98	113,24
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,24	1,11	63,74	50,73
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	271,09	325,40	80,54	94,63
Bưu chính chuyển phát	43,68	49,63	1.788,88	1.665,53

26. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.043,51	6.103,36	101,64	117,43	149,90
Đường bộ	1.029,18	6.008,22	101,59	117,64	150,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14,33	95,14	105,33	103,71	113,48
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	199,79	1.163,63	102,09	127,87	167,85
Đường bộ	199,77	1.163,51	102,09	127,87	167,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,12	101,16	105,76	122,93
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.378,86	24.244,40	100,84	116,60	113,33
Đường bộ	4.375,75	24.196,98	100,84	117,22	113,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,11	47,42	98,51	13,72	37,38
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	133,49	745,54	101,23	109,38	107,48
Đường bộ	133,40	744,89	101,23	109,48	107,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,09	0,65	98,87	45,90	63,76
Hàng không	-	-	-	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.040,12	3.063,24	179,53	128,80
Đường bộ	2.986,94	3.021,28	181,12	129,18
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	53,18	41,96	120,17	106,00
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	578,78	584,85	204,74	142,45
Đường bộ	578,71	584,80	204,76	142,45
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,05	127,94	116,99
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.334,77	12.909,63	110,91	115,55
Đường bộ	11.296,93	12.900,05	111,24	116,11
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	37,84	9,58	58,44	15,43
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	351,44	394,10	105,95	108,88
Đường bộ	351,07	393,82	105,98	108,97
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,37	0,28	81,80	49,15
Hàng không	-	-	-	-

28. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)*

	Ước tính tháng 6 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	258,50	1.333,17	84,64	127,55	139,07
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,20	1,58	68,97	83,33	82,29
Chè	0,50	2,16	66,67	166,67	129,34
Dăm gỗ	4,50	32,52	95,34	58,59	101,28
Hàng dệt và may mặc	3,00	11,01	122,45	116,28	110,76
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	5,23	87,50	59,83	66,45
Thép, phôi thép	242,37	1.235,49	83,38	134,05	144,31
- Xuất khẩu từ FHS	247,58	1.265,67	84,13	132,03	141,85
Kim ngạch Nhập khẩu	300,50	1.789,80	96,21	63,30	86,21
- Nhập khẩu từ Formosa	248,30	1.476,41	92,35	61,76	79,61

29. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 6 năm 2023	Cộng đồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	19	87	86,36	190,00	189,13
Đường bộ	"	19	87	86,36	190,00	189,13
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	68	93,33	175,00	174,36
Đường bộ	"	14	68	93,33	175,00	174,36
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	8	34	66,67	400,00	178,95
Đường bộ	"	8	34	66,67	400,00	178,95
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	40	44,44	66,67	235,29
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	100	985	51,28	6,49	48,86

30. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)*

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	61
Đường bộ	"	26	61
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	23	45
Đường bộ	"	23	45
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	5	29
Đường bộ	"	5	29
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	22
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	170	815

31. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/6/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.575,54	10.217,05	64,36	100,00	100,00
I. Thu nội địa	4.112,48	4.504,60	91,30	62,54	44,09
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	373,25	507,42	73,56	5,68	4,97
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.806,73	888,38	203,37	27,48	8,70
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	466,36	398,30	117,09	7,09	3,90
Thuế thu nhập cá nhân	182,29	306,65	59,45	2,77	3,00
Thuế bảo vệ môi trường	216,62	338,81	63,94	3,29	3,32
Thu phí, lệ phí	248,65	365,90	67,96	3,78	3,58
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>172,25</i>	<i>296,92</i>	<i>58,01</i>	<i>2,62</i>	<i>2,91</i>
Các khoản thu về nhà, đất	611,12	1.562,49	39,11	9,29	15,29
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	9,27	4,68	198,08	0,14	0,05
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	24,29	54,17	44,84	0,37	0,53
Thu khác ngân sách	160,38	71,78	223,43	2,44	0,70
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13,52	4,91	275,36	0,21	0,05
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	-	1,11	-	-	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.408,31	5.266,40	45,73	36,63	51,55
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Thu khác	54,75	446,05	12,27	0,83	4,37

32. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/6/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2023)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.089,49	9.133,53	110,47	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	4.683,25	3.957,59	118,34	46,42	43,33
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	5.355,40	5.113,35	104,73	53,08	55,98
Chi quốc phòng	147,58	110,26	133,85	1,46	1,21
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	631,60	659,98	95,70	6,26	7,23
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.734,55	1.659,41	104,53	17,19	18,17
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	406,66	403,08	100,89	4,03	4,41
Chi khoa học, công nghệ	24,38	22,97	106,14	0,24	0,25
Chi văn hóa, thông tin	41,73	37,76	110,51	0,41	0,41
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	18,27	16,82	108,62	0,18	0,18
Chi thể dục, thể thao	26,26	22,41	117,18	0,26	0,25
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	54,55	59,29	92,01	0,54	0,65
Chi sự nghiệp kinh tế	321,31	215,00	149,45	3,18	2,35
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.109,70	1.088,81	101,92	11,00	11,92
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	817,94	796,85	102,65	8,11	8,72
Chi khác	20,87	20,71	100,77	0,21	0,23
IV. Chi viện trợ	49,56	61,45	80,65	0,49	0,67
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	1,28	1,14	112,28	0,01	0,01